

Hoàn thiện pháp luật Việt Nam về người không quốc tịch hiện nay

Hồ Hoàng Giang*

Nhận ngày 07 tháng 01 năm 2024. Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 4 năm 2024.

Tóm tắt: Người không quốc tịch là người không có mối liên hệ ràng buộc cụ thể với một quốc gia nào, do đó địa vị pháp lý của họ bị hạn chế hơn nhiều so với công dân của các quốc gia. Không quốc tịch không chỉ là vấn đề của mỗi quốc gia, mà đây là vấn đề của toàn cầu. Pháp luật Việt Nam mặc dù đã đưa ra các quy định về người không quốc tịch, phần nào giải quyết được những vấn đề liên quan đến nhóm người này, tuy nhiên trên thực tế vẫn chưa đủ đáp ứng yêu cầu. Bài viết đi sâu phân tích pháp luật Việt Nam về người không quốc tịch, làm rõ hạn chế, vướng mắc, đồng thời đưa ra những kiến nghị, đề xuất nhằm hoàn thiện pháp luật, góp phần hạn chế tình trạng người không quốc tịch ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Không quốc tịch, cư trú, địa vị pháp lý, hạn chế, hoàn thiện pháp luật, lao động.

Phân loại ngành: Luật học

Abstract: A person without citizenship is the person that has no country that s/he officially belongs to, so his/her legal status is much more limited than a citizen with nationality. Statelessness is not just a national problem, it is also a global concern. Although Vietnamese law has provided regulations to resolve problems related to stateless people, they are still not up to expectation. The article focuses on analyzing the issue of stateless people under the Vietnamese law as well as clarifying limitations and obstacles; from there, recommendations and suggestions are made to improve the law, contributing to reduce the situation/number of stateless people in Vietnam today.

Keywords: Stateless, residence, legal status, restrictions, legal improvement, labor.

Subject classification: Jurisprudence

1. Mở đầu

Theo khoản 2 Điều 3 Luật Quốc tịch năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) Người không quốc tịch là "người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài". Tình trạng người không quốc tịch, không có giấy tờ chứng minh về nhân thân, người di cư tự do vào Việt Nam là vấn đề lịch sử đã có từ lâu. Qua các thời kỳ khác nhau, nhóm dân cư này sống chủ yếu tại các tỉnh dọc biên giới của Việt Nam với các nước láng giềng và một số ít di chuyển giữa các tỉnh, thành phố của Việt Nam.

Hiện nay, Việt Nam cũng đang nỗ lực để hạn chế tình trạng người không quốc tịch trên lãnh thổ bằng các chính sách pháp luật cởi mở, tạo điều kiện tối đa cho người không quốc tịch sinh sống lâu dài trên lãnh thổ Việt Nam được nhập quốc tịch Việt Nam.

Cho đến nay, có một số nghiên cứu về người không quốc tịch ở các khía cạnh khác nhau, có thể kể đến một số công trình:

* Học viện An ninh nhân dân.

Email: hohoanggiang179@gmail.com

Lê Cẩm An (2018) nghiên cứu về *Quản lý nhà nước đối với người không quốc tịch ở Việt Nam*. Trong công trình của mình, tác giả đã đưa ra những khái niệm về quốc tịch, người không quốc tịch và quản lý nhà nước đối với người không quốc tịch; đồng thời phân tích thực trạng quản lý nhà nước đối với nhóm người này ở Việt Nam hiện nay, đưa ra những phân tích, đánh giá nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với người không quốc tịch sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam; từ đó đề xuất những kiến nghị nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đồng thời góp phần giảm thiểu tình trạng không quốc tịch và hạn chế tình trạng này tiếp tục xuất hiện.

Một số bài viết trong các Tạp chí khoa học như: Nguyễn Hồng Bắc (2009) với các nghiên cứu về *Quy định của pháp luật về người không quốc tịch, Luật áp dụng đối với người không quốc tịch và người nhiều quốc tịch; Nguyên nhân dẫn đến tình trạng không quốc tịch - Thực trạng và giải pháp*; Nguyễn Văn Toàn (2009) với *Vấn đề người không quốc tịch ở nước ta và hướng giải quyết...* Nội dung những bài viết đã tập trung nêu các quy định pháp luật của Việt Nam áp dụng đối với người không quốc tịch đang cư trú trên lãnh thổ Việt Nam cũng như các quy định pháp luật nhằm hạn chế tình trạng không quốc tịch; phân tích thực trạng người không quốc tịch, từ đó đưa ra một số kiến nghị, đề xuất hoàn thiện pháp luật đối với người không quốc tịch và giải pháp để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật nhằm giải quyết tình trạng người không quốc tịch ở Việt Nam.

Như vậy, từ khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2019 có hiệu lực, chưa có công trình nghiên cứu một cách đầy đủ quy định của pháp luật hiện hành về người không quốc tịch. Bài viết sẽ tập trung phân tích quy định của pháp luật hiện hành về người không quốc tịch, làm rõ hạn chế, vướng mắc, đồng thời đưa ra những kiến nghị, đề xuất nhằm hoàn thiện pháp luật, góp phần hạn chế tình trạng người không quốc tịch ở Việt Nam hiện nay.

Thực hiện nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp luận biện chứng theo chủ nghĩa duy vật lịch sử, kết hợp các phương pháp cụ thể như: phương pháp tổng hợp và phân tích, phương pháp so sánh... Tài liệu chính được sử dụng cho nghiên cứu là các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh vấn đề về quốc tịch, người không quốc tịch và các vấn đề liên quan khác.

2. Pháp luật Việt Nam về người không quốc tịch

2.1. Một số quy định pháp luật hiện hành về người không quốc tịch

Trên thực tế, pháp luật Việt Nam luôn chú trọng quy định về việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân nói chung thông qua việc thể chế hóa nội dung các quyền trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật. Đối với người không quốc tịch, do không được “định danh” nên mối liên hệ pháp lý giữa cá nhân đối với nhà nước không được xác lập. Do đó, khi một người không quốc tịch xảy ra những sự việc liên quan đến quyền con người, họ sẽ không nhận được sự bảo vệ một cách đầy đủ vì không phải công dân của quốc gia nào. Chính vì vậy, ở Việt Nam, để tạo cơ sở cho việc bảo đảm quyền cơ bản của con người, Nhà nước ta thông qua những quy định của pháp luật hướng đến hạn chế và giảm thiểu tình trạng người không quốc tịch sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, nhóm các quy định về địa vị pháp lý của người không quốc tịch được chia thành quyền và nghĩa vụ của họ trong pháp luật Việt Nam.

Một là, đối với quyền của người không quốc tịch, Việt Nam quy định và đảm bảo các quyền được quy định trong các Điều ước quốc tế (ĐUQT) về quyền con người mà Việt Nam

tham gia là thành viên như: Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn nhân quyền của Liên Hợp Quốc năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966... Nhà nước ta đã tiến hành nội luật hóa các quy định về quyền con người trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác như Luật Quốc tịch năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), Luật Cư trú năm 2020, Bộ luật dân sự năm 2015, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài năm 2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2019... Theo đó, các quyền của người không quốc tịch ở Việt Nam được quy định rải rác về một số quyền như: quyền được nhận quốc tịch Việt Nam, quyền được cư trú, quyền được làm việc trong một số lĩnh vực nhất định, quyền được khám chữa bệnh và tham gia bảo hiểm y tế, quyền trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình...

Hai là, các quy định về nghĩa vụ của người không quốc tịch sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Hiến pháp Việt Nam quy định người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam (Điều 48, Hiến pháp năm 2013) Nói cách khác, bất kỳ ai cư trú tại Việt Nam, bao gồm cả người có quốc tịch nước ngoài và người không có quốc tịch đều phải tuân thủ theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam. Đặc biệt đối với những lĩnh vực pháp luật hình sự và hành chính - là lĩnh vực luật công, do đó đề cao tính tuyệt đối về mặt lãnh thổ, do đó sẽ không có lựa chọn pháp luật để áp dụng, mọi hành vi vi phạm pháp luật về hình sự và hành chính của người nước ngoài nói chung và người không quốc tịch nói riêng đều được xem xét theo pháp luật Việt Nam.

Thứ hai, nhóm các quy định nhằm hạn chế tình trạng người không quốc tịch trong pháp luật Việt Nam.

Một là, hạn chế tình trạng người không quốc tịch có thể thông qua quy định của nguyên tắc quốc tịch tại Điều 4 Luật Quốc tịch năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Đây là quy định mang tính mềm dẻo, linh hoạt trong chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước ta nhằm tạo điều kiện cho các cá nhân được giữ quốc tịch Việt Nam, đồng thời cũng là biện pháp nhằm hạn chế phát sinh các trường hợp người không quốc tịch mới. Đặc biệt là các quy định cụ thể mang tính chủ động trong việc tạo điều kiện cho một người được có quốc tịch Việt Nam như cho phép người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam được nhập quốc tịch Việt Nam (Điều 19 Luật Quốc tịch năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014); quy định về quyền được có quốc tịch của trẻ em (Điều 15, 16, 17 và 18 Luật Quốc tịch năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014); những quy định riêng về quốc tịch đối với các nhóm người di cư tự do dọc biên giới Việt Nam - Lào và người di cư tự do từ Campuchia về nước; Quy định thông qua giải quyết vấn đề quốc tịch đối với những người đã thôi quốc tịch Việt Nam;...

Hai là, hạn chế tình trạng người không quốc tịch thông qua các quy định về cư trú đối với người không quốc tịch trong pháp luật Việt Nam. Sau khi Luật Quốc tịch năm 2008 được thông qua và chính thức có hiệu lực thì vấn đề về nhập quốc tịch hay xác định quốc tịch cho trẻ sinh ra tại Việt Nam có cha, mẹ là người không quốc tịch hoặc trẻ vô thừa nhận được quan tâm đầy đủ. Đặc biệt, đối với nhóm người không quốc tịch sinh sống tại Việt Nam thì vấn đề đảm bảo về cư trú có vai trò rất quan trọng bởi đây không chỉ đảm bảo cho các quyền sống, quyền cơ bản của người không quốc tịch, mà đây còn là tiền đề để cho người không quốc tịch có cơ hội được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2.2. Hạn chế, vướng mắc trong quy định pháp luật Việt Nam về người không quốc tịch

Các quy định pháp luật Việt Nam về người không quốc tịch đã thể chế hóa các quan điểm của Đảng, phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước; đồng thời đã nội luật hóa các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia là thành viên, góp phần vào công cuộc hội nhập quốc tế về vấn đề người không quốc tịch. Bên cạnh đó, những quy định pháp luật này đã góp phần hiệu quả làm giảm số người không quốc tịch đã sinh sống ở Việt Nam từ trong lịch sử và hạn chế xuất hiện mới người không quốc tịch. Đặc biệt, với quy định tại Điều 22 Luật Quốc tịch năm 2008 đã tạo điều kiện cho 4.571 người không quốc tịch được nhập quốc tịch Việt Nam tại các địa phương (trong đó đông nhất là Thành phố Hồ Chí Minh với 1.173/4.571 người chiếm 25,7%).

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, pháp luật về người không quốc tịch ở Việt Nam vẫn tồn tại một số hạn chế, vướng mắc. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, pháp luật về người không quốc tịch ở Việt Nam dù đã bao quát tương đối được các vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người không quốc tịch nhưng vẫn còn thiếu tính khoa học. Các quy định về người không quốc tịch ở Việt Nam quy định rải rác, nhỏ lẻ ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau chưa có khung pháp luật riêng để điều chỉnh địa vị của người không quốc tịch và giải quyết tình trạng không quốc tịch.

Thứ hai, pháp luật về người không quốc tịch còn thiếu các quy định đối với các nhóm chủ thể đặc biệt là người không quốc tịch như trẻ em, người cao tuổi... Mặc dù chúng ta đã chú trọng đến quyền của trẻ em là người không quốc tịch, hướng đến việc giảm thiểu số trẻ em sinh ra và trở thành người không quốc tịch nhưng trên thực tế đối với những trẻ đã là người không quốc tịch, thì một số quyền của nhóm trẻ này vẫn chưa được bảo đảm. Cùng với đó, Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009, người cao tuổi được hiểu là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên - nghĩa là người không quốc tịch từ đủ 60 tuổi trở lên không được hưởng các chính sách của Nhà nước, chính sách về an sinh xã hội đối với người cao tuổi.

Thứ ba, pháp luật Việt Nam về xác định quốc tịch và nhập quốc tịch đối với người không quốc tịch còn thiếu tính cụ thể, rõ ràng, như: chưa có quy định thủ tục riêng về xác định quốc tịch Việt Nam, việc xác định quốc tịch được thực hiện theo các biện pháp hành chính; quy định về căn cứ xác định quốc tịch Việt Nam của trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, người kia là công dân nước ngoài chưa cụ thể, thủ tục đăng ký khai sinh còn khá cứng nhắc; quy định về quốc tịch đối với trẻ em có cha mẹ/cha là người không quốc tịch còn chưa thống nhất; quy định về nhập quốc tịch cho người không quốc tịch theo nội dung Điều 22 chưa giải quyết triệt để được vấn đề về người không quốc tịch trên lãnh thổ Việt Nam.

Thứ tư, pháp luật về quyền cư trú, quyền lao động... của người không quốc tịch thiếu tính thống nhất. Ví dụ như khoản 1 Điều 151 Bộ luật lao động năm 2019 quy định “Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam là người có quốc tịch nước ngoài”, có nghĩa là người không quốc tịch nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của Bộ luật lao động năm 2019; hay Điều 39 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2019 quy định người không quốc tịch đã tạm trú liên tục tại Việt Nam từ năm 2000 trở về trước là một trong các trường hợp được xét cho thường trú. Tuy nhiên, để được xem xét cho thường trú, bên cạnh điều kiện có chỗ ở hợp pháp và có thu nhập ổn định bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam thì người không quốc tịch còn phải có giấy tờ chứng minh đã tạm trú liên tục tại Việt Nam từ trước năm 2000. Thực trạng này dẫn đến tình trạng không thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật. Đồng thời

không đảm bảo quyền cư trú, quyền được lao động, kiếm thu nhập đảm bảo cuộc sống của người không quốc tịch, kéo theo hệ lụy như không đủ điều kiện cấp thẻ thường trú, làm cho mong muốn nhận được quốc tịch Việt Nam của họ lại càng xa vời hơn nữa.

Thứ năm, pháp luật về người không quốc tịch còn nhiều lỗ hổng trong quy định về các biện pháp hành chính, gây khó khăn cho hoạt động xử lý người không quốc tịch vi phạm hành chính của các cơ quan có thẩm quyền. Xuất phát từ khoản 2 Điều 5 Luật xử lý vi phạm hành chính 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) “các biện pháp xử lý hành chính không áp dụng đối với người nước ngoài”, điều này phát sinh vấn đề đối với những vi phạm pháp luật chưa đủ mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc đối với những đối tượng là trẻ vị thành niên là người không quốc tịch thì chúng ta sẽ áp dụng biện pháp nào để xử lý? Hoặc đối với các đối tượng là người không quốc tịch nghiện ma túy, có áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định từ Điều 91 - 96 Luật xử lý vi phạm hành chính hiện hành đối với họ hay không? Nếu không áp dụng được các biện pháp xử lý vi phạm hành chính thì những người có vi phạm này sẽ chịu những chế tài nào của pháp luật? Đây cũng là vấn đề đặt ra đối với công tác đảm bảo an ninh, trật tự và duy trì sự tôn nghiêm của pháp luật Việt Nam.

Thứ sáu, pháp luật về người không quốc tịch còn thiếu tính khả thi thể hiện ở quy định về yêu cầu và trình tự nhập quốc tịch thông thường cho người không quốc tịch tại Điều 19, 20 Luật Quốc tịch năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Trong đó có những điều kiện mà người không quốc tịch tại Việt Nam khó đáp ứng được, đó là: 1) phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp thẻ thường trú; 2) bằng tài sản, thu nhập hợp pháp của người đó hoặc sự bảo đảm của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam để chứng minh khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam của người xin nhập quốc tịch Việt Nam. Một trong các điều kiện nhập quốc tịch thông thường dành cho họ là phải được cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp thẻ thường trú, trong khi đó Điều 41 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2023 lại quy định người nước ngoài có đề nghị cho thường trú phải tiến hành làm thủ tục tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh. Tuy nhiên yêu cầu về hồ sơ cần phải đáp ứng như lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp; Công hàm của cơ quan đại diện của nước mà người đó là công dân đề nghị Việt Nam giải quyết cho người đó thường trú; Bản sao hộ chiếu có chứng thực; Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện được xét cho thường trú... Đây là những yêu cầu mà người không quốc tịch khó có thể đáp ứng được.

3. Một số kiến nghị, đề xuất hoàn thiện pháp luật Việt Nam về người không quốc tịch

Từ những phân tích trên, tác giả cho rằng cần thực hiện một số sửa đổi, bổ sung đối với các quy định, góp phần hoàn thiện pháp luật về người không quốc tịch, giảm thiểu và tiến đến xóa bỏ tình trạng này ở Việt Nam. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, thay đổi quy định liên quan đến quá trình khai sinh và hưởng quốc tịch của trẻ em sinh ra tại Việt Nam.

Một là, tách quá trình khai sinh và xác nhận của trẻ thành các giai đoạn độc lập trong Luật Hộ tịch năm 2014. Theo đó, bỏ từ “quốc tịch” trong điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Hộ tịch năm 2014 cũng quy định về nội dung đăng ký khai sinh cho trẻ. Theo đó quy định này sẽ được sửa thành:

“Nội dung đăng ký khai sinh gồm:

Thông tin của người được đăng ký khai sinh: Họ, chữ đệm và tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; nơi sinh; quê quán; dân tộc”.

Hai là, đối với quy định về việc thỏa thuận chọn quốc tịch cho trẻ tại Khoản 2 Điều 16 Luật Quốc tịch năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), có thể sửa thành:

“Trẻ em khi sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài thì có quốc tịch Việt Nam, nếu có sự thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ vào thời điểm đăng ký xác nhận quốc tịch cho con. Trường hợp trẻ em được sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con thì trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam”.

Ba là, cần nói rộng quy định về vấn đề hưởng quốc tịch của trẻ em có cha mẹ là người không quốc tịch tại Việt Nam. Mặc dù đã có những quy định để tạo điều kiện cho trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam, có cha mẹ là người không quốc tịch hoặc mẹ là người không quốc tịch, cha không rõ là ai (Điều 17 Luật Quốc tịch năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014), tuy nhiên trên thực tế những quy định này vẫn có những khó khăn, làm hạn chế khả năng có quốc tịch Việt Nam của nhóm trẻ này. Do đó, theo quan điểm của tác giả có thể được sửa thành:

“Điều 17. Quốc tịch của trẻ em khi sinh ra có cha mẹ là người không quốc tịch

1. Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh ra có cha mẹ đều là người không quốc tịch sinh sống tại Việt Nam thì có quốc tịch Việt Nam.

2. Trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà khi sinh ra có mẹ là người không quốc tịch sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, còn cha không rõ là ai thì có quốc tịch Việt Nam”.

Điều này hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 18 về quốc tịch đối với trẻ em vô thừa nhận được sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam và Điều 8 Luật Quốc tịch năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), về hạn chế tình trạng không quốc tịch. Bên cạnh đó, quy định này có thể góp phần chấm dứt hoàn toàn tình trạng trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam trở thành người không quốc tịch.

Thứ hai, sửa đổi quy định về các điều kiện được nhập quốc tịch đối với người không quốc tịch thường trú trên lãnh thổ Việt Nam. Mặc dù quy định tại Điều 8 và Điều 22 Luật Quốc tịch năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), đã góp phần giảm thiểu được số lượng không quốc tịch của Việt Nam (hơn 4.000 người) nhưng quy định này chỉ có tính thời điểm. Do đó, nhằm đảm bảo quyền được có quốc tịch Việt Nam của người không quốc tịch sinh sống có thời hạn nhất định tại Việt Nam, tác giả cho rằng cần sửa lại Điều 22 Luật Quốc tịch năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), cho phù hợp hơn, cụ thể:

“Điều 22. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam đối với người không quốc tịch đã cư trú ổn định tại Việt Nam.

Người không quốc tịch mà không có đầy đủ các giấy tờ về nhân thân, nhưng đã cư trú ổn định trên lãnh thổ Việt Nam từ 20 năm trở lên và tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam thì được nhập quốc tịch Việt Nam theo trình tự, thủ tục và hồ sơ do Chính phủ quy định”.

Thứ ba, hoàn thiện pháp luật về cư trú, đề lao động và an sinh xã hội, bảo vệ quyền trẻ em là người không quốc tịch, cụ thể:

- Rút ngắn thời gian tạm trú liên tục của người không quốc tịch lại, đảm bảo quyền được công nhận thường trú của họ và cần phải sửa đổi nội dung khoản 4 Điều 39 này như sau:

“Người không quốc tịch đã tạm trú liên tục tại Việt Nam từ năm 2010 trở về trước”.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 151 Bộ luật lao động năm 2019 theo hướng: “Người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam là người có quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch”.

Cùng với đó, về điều kiện cấp giấy phép lao động đối với lao động nước ngoài cần quy định theo hướng phân loại giữa lao động nước ngoài là công dân nước ngoài và lao động nước ngoài là người không quốc tịch nhằm hướng đến việc nói lỏng những quy định đối với người không quốc tịch trong lĩnh vực lao động; cần bổ sung nội dung này theo hướng ngoài tiền lương chi trả cho lao động là người không quốc tịch cần có thêm những trợ cấp xã hội cho họ; tiền lương được tính theo thời gian làm việc, làm thêm giờ, ngày nghỉ được trả lương... Đối với lao động nữ và lao động thanh thiếu niên là người không quốc tịch cũng cần có sự đối xử tương đương như với công dân Việt Nam.

- Điểm “o” khoản 1 Điều 10 Luật Trẻ em năm 2016 cần sửa đổi thành:

“Trẻ em là người không quốc tịch, trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc”.

- Sửa khoản 2 Điều 5 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) như sau: “các biện pháp xử lý hành chính không áp dụng đối với người có quốc tịch nước ngoài”.

4. Kết luận

Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Bản Tuyên ngôn độc lập được đọc vào ngày 02/9/1945 đã nói “Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”. Điều 19 Hiến pháp 2013 ghi nhận: “Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật”. Hiến pháp năm 2013 đã mở rộng quy định về “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” thành “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”. Đây là một bước phát triển mới trong lịch sử lập pháp của nước ta, mở rộng quy định về quyền đối với con người nói chung và quyền của người không quốc tịch nói riêng. Như vậy, việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật đối với người không quốc tịch ở Việt Nam hiện nay là vấn đề mang tính cấp thiết đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền phải có những biện pháp phù hợp nhằm hạn chế, tiến đến xóa bỏ tình trạng này ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Lê Cẩm An. (2018). *Quản lý nhà nước đối với người không quốc tịch ở Việt Nam*. Luận văn Thạc sĩ Luật học. Học viện Khoa học xã hội.
- Nguyễn Hồng Bắc. (2009). Quy định của pháp luật về người không quốc tịch. Tạp chí *Luật học*. Số 6.
- Nguyễn Hồng Bắc. (2009). Luật áp dụng đối với người không quốc tịch và người nhiều quốc tịch. Tạp chí *Luật học*. Số tháng 7.
- Nguyễn Hồng Bắc. (2009). Nguyên nhân dẫn đến tình trạng không quốc tịch - Thực trạng và giải pháp. *Báo điện tử Luật học.vn*
- Quốc hội. (2012). *Luật Xử lý vi phạm hành chính* (sửa đổi, bổ sung năm 2020).
- Quốc hội. (2013). *Hiến pháp*.
- Quốc hội. (2016). *Luật Trẻ em*.
- Quốc hội. (2008). *Luật Quốc tịch* (sửa đổi, bổ sung năm 2014).
- Quốc hội. (2023). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam*.
- Tuyên Phan. (15/3/2023). Bộ Công an đề xuất cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam. <https://thanhnien.vn/bo-cong-an-de-xuat-cap-giay-chung-nhan-can-cuoc-cho-nguoi-goc-viet-nam-185230315192940423.htm>